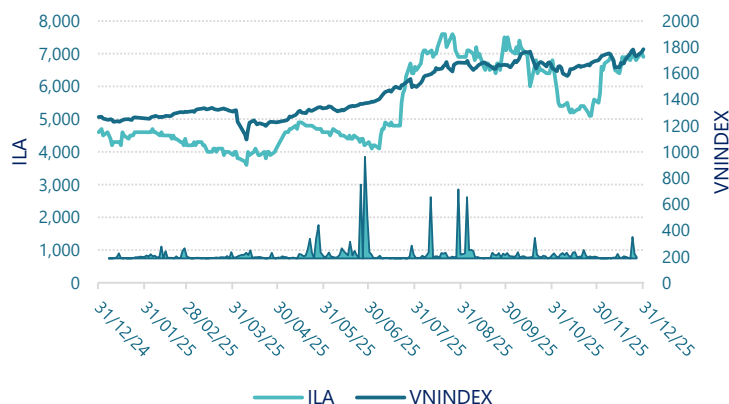


CTCP ILA (UPCOM: ILA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	19,641,431
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,550
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	136
P/E	-9.7
EPS	-710

DT thuần

Q4/25

22.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.80 | 63.2%

LN sau thuế

Q4/25

-11.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 9.04 | -418%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

-7.7%

+/- YoY: ▼ 11.5%

DT thuần

2025

99.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 39.3 | -28.5%

LN sau thuế

2025

-14.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 12.1 | -586%

ROE

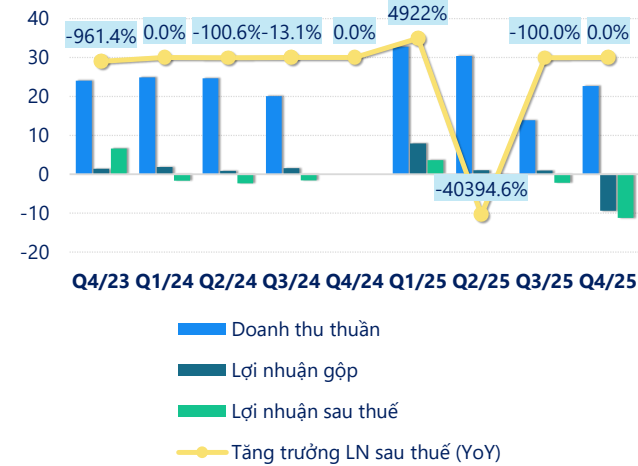
2025

-7.0%

+/- YoY: ▼ 6.0%

tỷ VNĐ

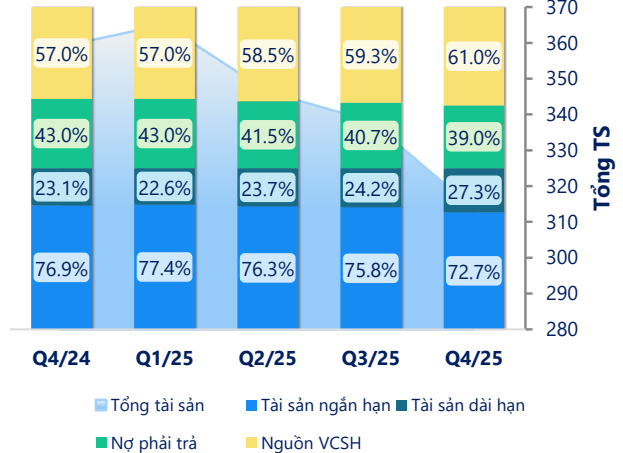
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

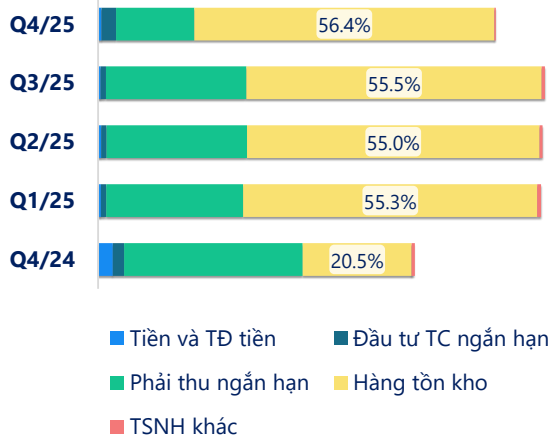
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



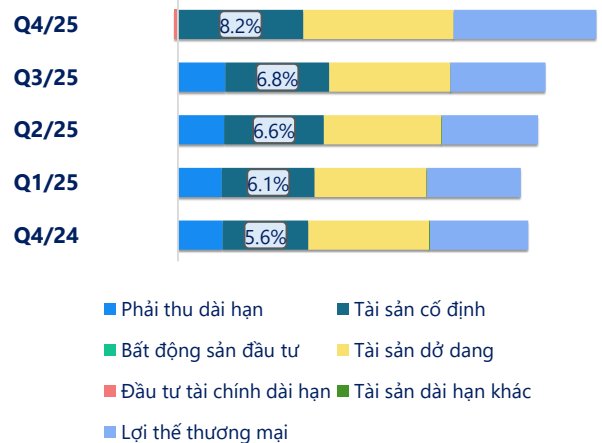
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

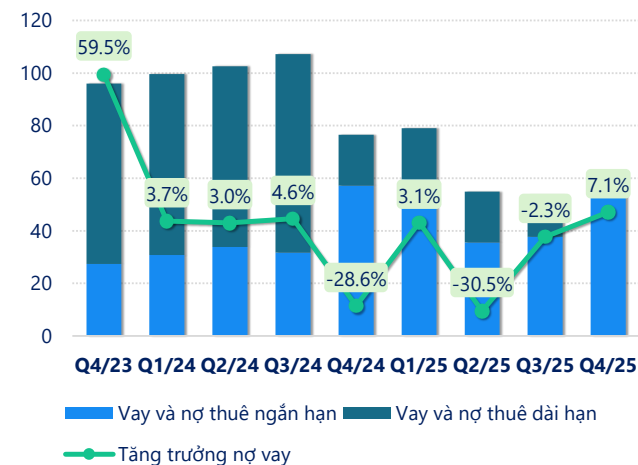
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

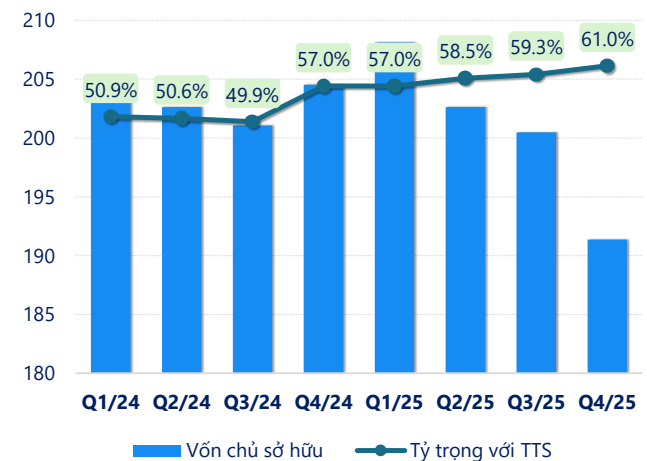
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

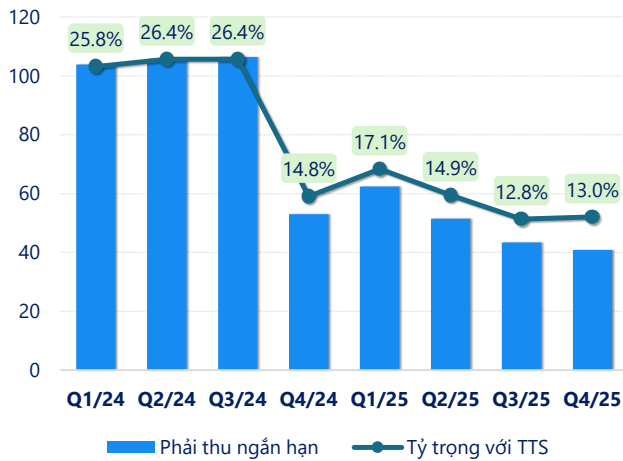
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



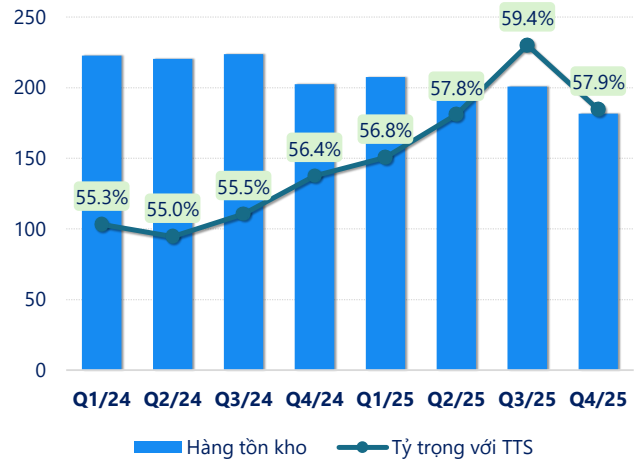
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


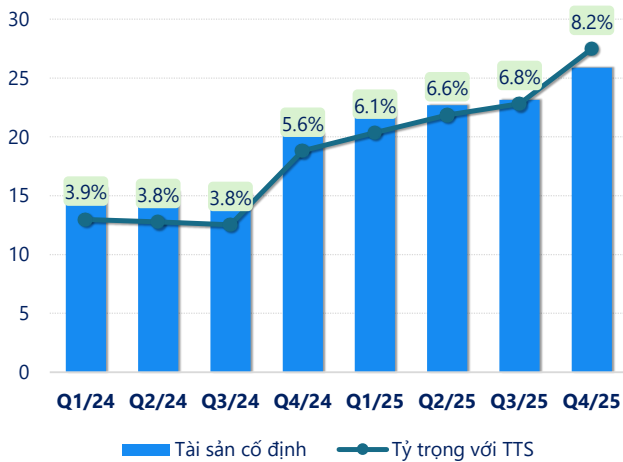
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


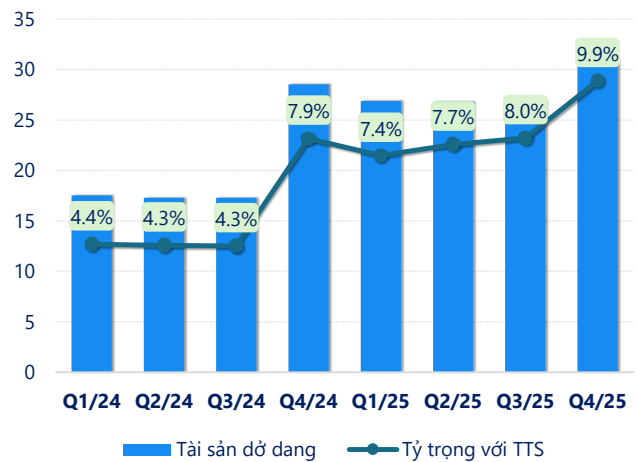
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

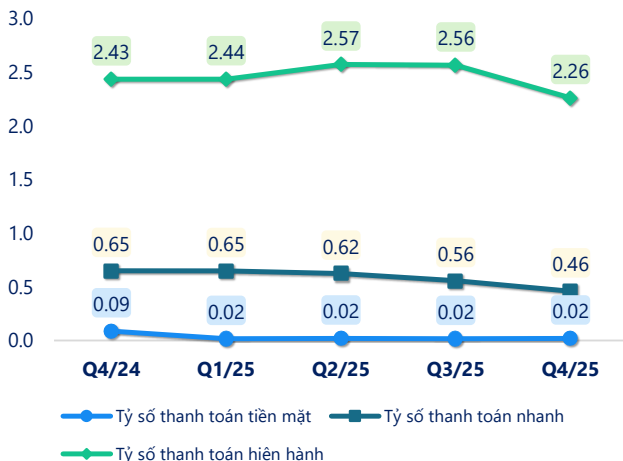
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

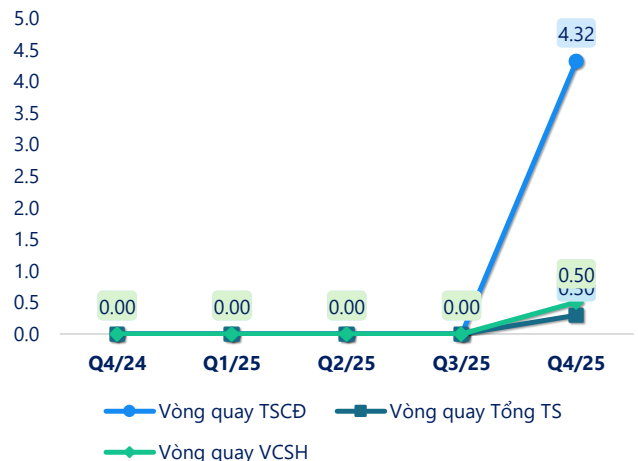
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	359	365	346	338	314
Tài sản ngắn hạn	276	283	264	256	228
Tiền và tương đương tiền	9.90	1.92	2.04	1.66	2.04
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.73	9.73	9.73	9.73	0
Phải thu ngắn hạn	53.0	62.4	51.5	43.4	40.8
Hàng tồn kho	202	207	200	201	182
Tài sản ngắn hạn khác	1.13	1.21	0.83	0.81	3.45
Tài sản dài hạn	82.8	82.4	82.1	81.8	85.8
Phải thu dài hạn	10.6	10.6	10.6	10.6	0
Tài sản cố định	20.3	22.3	22.7	23.1	25.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	28.5	26.9	26.8	26.9	31.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	-0.63
Tài sản dài hạn khác	0.20	0.16	0.16	0.04	0
Lợi thế thương mại	23.2	22.5	21.9	21.2	29.5
Nợ phải trả	154	157	144	138	122
Nợ ngắn hạn	113	116	103	100.0	101
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.2	59.6	35.5	37.7	57.4
Phải trả người bán ngắn hạn	26.6	24.4	21.5	13.2	18.9
Nợ dài hạn	41.0	40.9	40.9	37.6	21.5
Vay và nợ thuê dài hạn	19.4	19.4	19.4	15.9	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	205	208	203	200	191
Vốn chủ sở hữu	205	208	203	200	191
Vốn điều lệ	196	196	196	196	196
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)